

LESSON 11: EATING OUT

(Street food)

I. Vocabulary: Từ vựng



- street food (n) món ăn đường phố



- arepas (n) bánh ngô



- dish (n) món ăn



- serve (v) phục vụ



- puri (n) miếng bột chiên mỏng



- flour (n) bột



- yogurt (n) sữa chua



- grill (v) nướng



- dessert (n) món tráng miệng



- pancake (n) bánh kếp



- crepe (n) bánh kếp



- sausage (n) xúc xích



- prepare (v) chuẩn bị



- chef (n) đầu bếp



- fresh (a) tươi



- chips (n) khoai tây chiên



- seafood (n) hải sản

- horrible (a) khủng khiếp
- omlette (n) trứng ốp la
- onion (n) củ hành
- mushroom (n) nấm